

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	5,800 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.3%	16.0%	20.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.95
Z - score (sản xuất)	(B2)
2023	Nguy hiểm

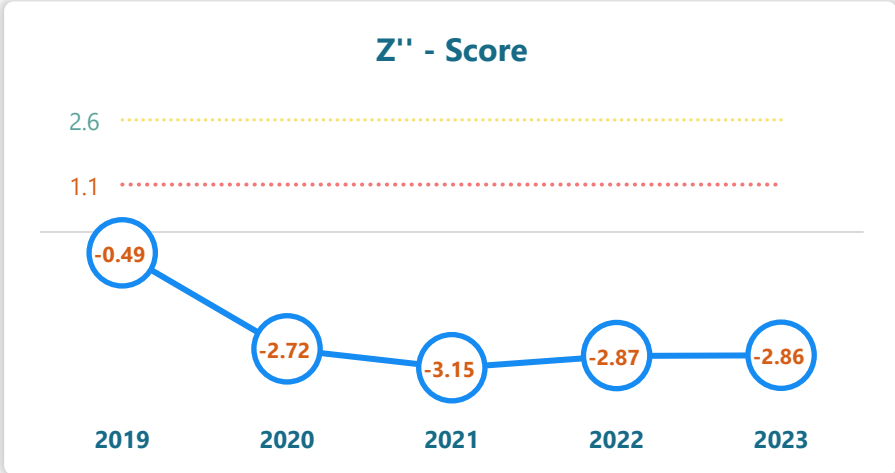
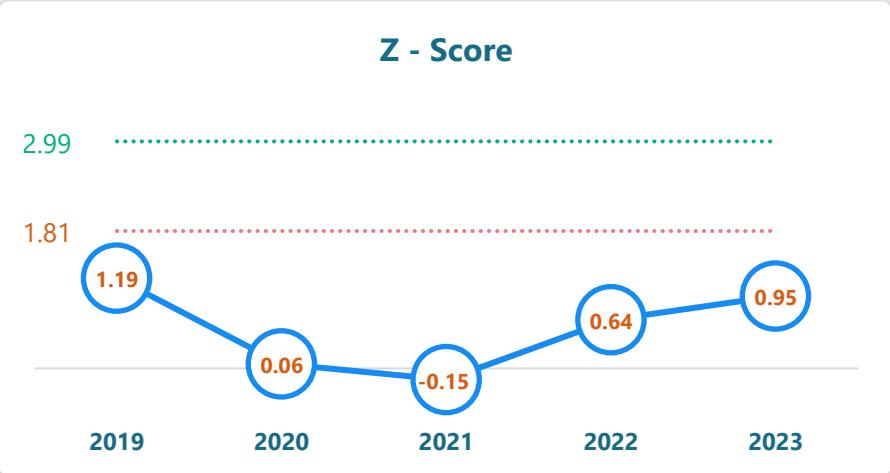
Hệ số nguy cơ phá sản	-2.86
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2023	Nguy hiểm

DT thuần	2023	YoY
1,692		▲ 138
tỷ VNĐ		▲ 8.9%

LN sau thuế	2023	YoY
10.8		▲ 10.4
tỷ VNĐ		▲ 2436%

ROE	2023	+/- YoY
9.1%		▲ 8.8%

ROA	2023	+/- YoY
0.9%		▲ 0.9%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SRT** năm **2023** đạt **0.95**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

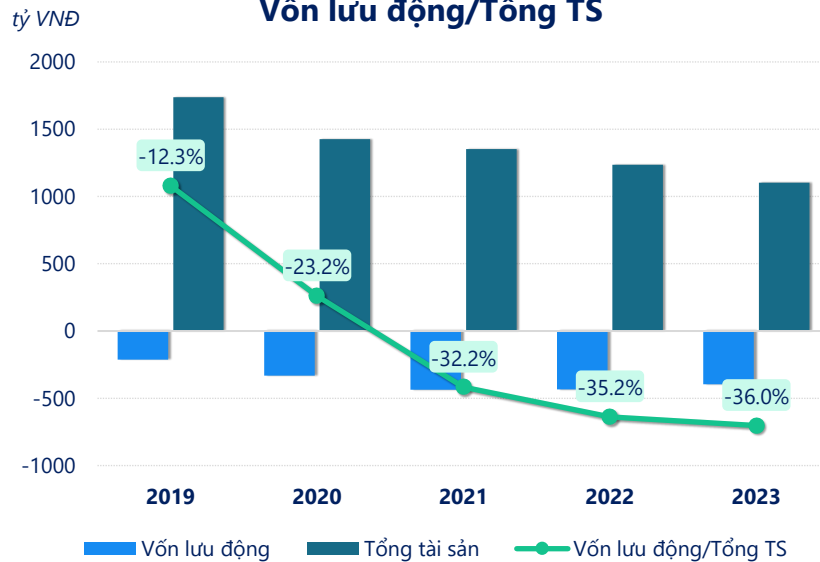
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **-2.86 < 1.1**, cho thấy **SRT** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Kết quả kinh doanh **SRT** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **1,692** tỷ đồng **tăng 8.86%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 2436%** đạt **10.76** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **9.13%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn (UPCOM: SRT)

Vốn lưu động/Tổng TS

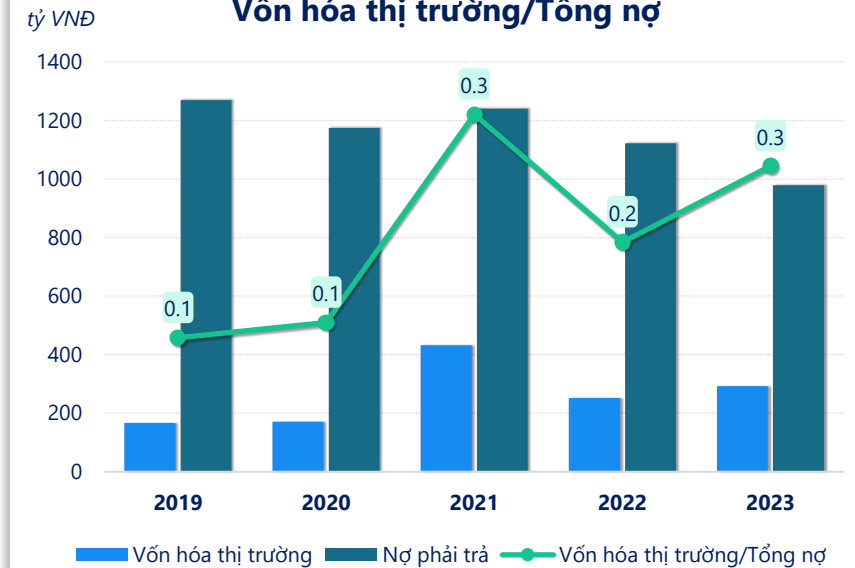


Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

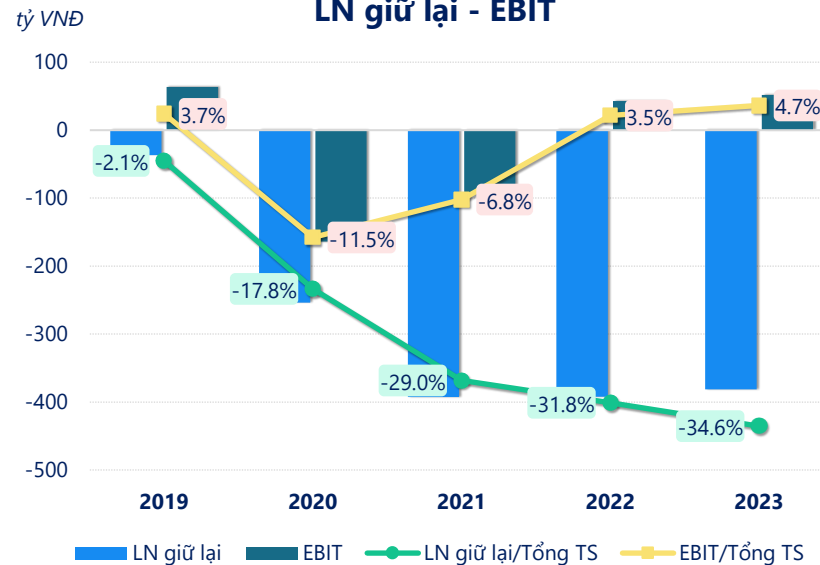
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.30 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

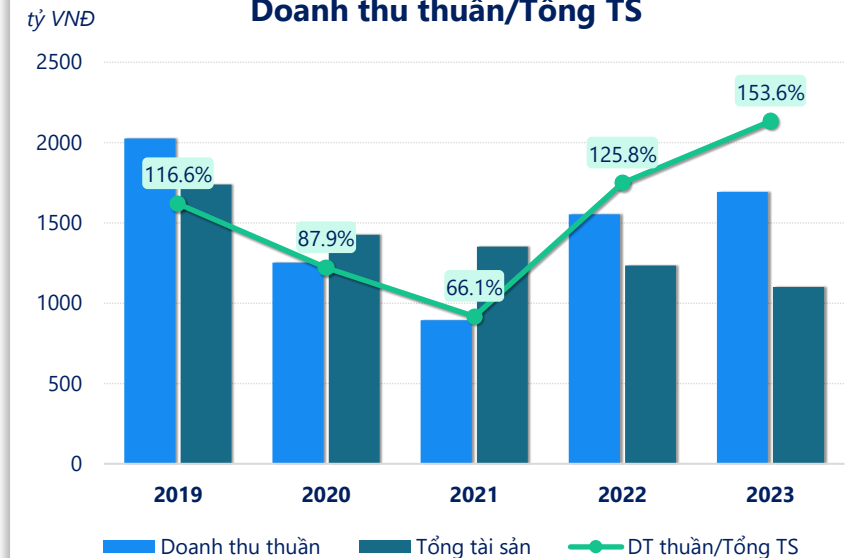
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,102	1,235	-10.8%
Tài sản ngắn hạn	211	275	-23.4%
Tiền và tương đương tiền	83.2	126	-33.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	58.7	78.2	-25.0%
Hàng tồn kho	64.5	67.4	-4.3%
Tài sản ngắn hạn khác	4.16	3.65	14.1%
Tài sản dài hạn	891	960	-7.2%
Phải thu dài hạn	0.17	0.14	15.6%
Tài sản cố định	857	931	-7.9%
Bất động sản đầu tư	4.41	5.46	-19.2%
Tài sản dở dang	3.33	2.31	44.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	26.1	21.3	22.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	978	1,122	-12.8%
Nợ ngắn hạn	608	709	-14.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	43.0	63.0	-31.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	254	331	-23.2%
Nợ dài hạn	371	413	-10.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	369	412	-10.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	123	113	9.6%
Vốn chủ sở hữu	123	113	9.6%
Vốn điều lệ	503	503	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,026	1,252	894	1,554	1,692
Giá vốn hàng bán	1,835	1,329	931	1,381	1,495
Lợi nhuận gộp	191	-76.5	-37.0	173	196
Doanh thu HĐTC	3.95	2.40	0.74	1.19	0.15
Chi phí TC	49.0	53.4	46.5	42.3	41.0
Chi phí lãi vay	49.0	53.4	46.5	42.3	41.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	107	70.9	50.5	82.8	95.0
Chi phí QLDN	44.7	35.1	33.6	63.4	63.6
LN thuần từ HĐKD	-5.49	-234	-167	-14.6	-3.10
Lợi nhuận khác	20.1	16.4	27.9	15.0	13.9
LN trước thuế	14.6	-217	-139	0.42	10.8
Lợi nhuận sau thuế	14.6	-217	-139	0.42	10.8
LNST của CĐ cty mẹ	14.6	-217	-139	0.42	10.8

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	235	-199	95.5	98.8	17.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-278	-19.9	2.33	10.2	3.04
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	133	52.3	-77.0	-77.5	-63.0
Tiền đầu kỳ	150	240	73.2	94.0	126
Lưu chuyển tiền thuần	90.0	-166	20.8	31.5	-42.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	240	73.2	94.0	126	83.2